

TÌNH HÌNH CÂN ĐỐI NSDP QUÝ 3 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2026 của UBND phường Trần Phú)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh (%)	
			Quý 3	Lũy kế 9 tháng năm 2026	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	430.230	531.355	777.598	180,74	135,19
I	Thu nội địa	430.100	531.355	777.468	180,76	135,22
II	Thu từ các khoản huy động, đóng góp	130		130	100,00	54,92
III	Thu viện trợ					
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH CẤP XÃ	448.830	128.143	347.466	77,42	220,93
I	Thu NSCX được hưởng theo phân cấp	194.466	63.692	139.039	71,50	534,36
1	Các khoản thu NSCX hưởng 100%	4.070	461	2.364	58,09	58,04
2	Các khoản thu phân chia NSCX theo tỷ lệ %	190.396	63.231	136.674	71,78	622,76
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	230.997	64.450	185.061	80,11	157,65
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	180.186	49.001	157.340	87,32	362,68
2	Thu bổ sung có mục tiêu	50.811	15.449	27.720	54,56	37,46
III	Thu kết dư	52		52	100,00	40,75
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	23.315		23.315	100,00	169,68
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	448.960	143.819	285.898	140,76	422,83
I	Chi cân đối ngân sách cấp xã	448.960	143.718	285.796	140,76	411,38
1	Chi đầu tư phát triển	153.791	79.476	121.520	79,02	190,27
2	Chi thường xuyên	266.051	64.241	164.276	61,75	221,11
3	Dự phòng NSNN	4.653			0,00	
4	Các nhiệm vụ chi khác	968			0,00	
5	Chi từ nguồn chuyển nguồn, kết dư, huy động đóng góp	23.497			0,00	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		102	102		11,46

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

BÁO CÁO THỰC HIỆN THU NSNN QUÝ 3 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2026 của UBND phường Trần Phú)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh (%)	
			Quý 3	Lũy kế 9 tháng 2026	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	430.230	531.355	777.598	180,74	135,19
I	Thu nội địa	430.100	531.355	777.468	180,76	135,22
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước	80	1.719	3.659	4.573,68	488,24
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN					
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	25.800	12.568	50.943	197,45	207,49
4	Thuế thu nhập cá nhân	22.000	3.273	16.275	73,98	78,59
5	Thuế bảo vệ môi trường					
6	Lệ phí trước bạ	25.750	5.287	21.207	82,36	137,78
7	Thu phí, lệ phí	550	866	2.397	435,77	446,36
8	Các khoản thu về nhà, đất	355.200	506.197	678.434	191,00	132,99
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.400	344	2.030	84,60	114,21
-	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	2.800	194	2.303	82,24	100,96
-	Thu tiền sử dụng đất	350.000	505.660	674.101	192,60	133,20
-	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu NN					
9	Thu tiền sử dụng khu vực biển					
10	Thu từ khai thác, xử lý tài sản công xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công					
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước, cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, thu tiền sử dụng khu vực biển					
12	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
-	Thu hồi vốn NSNN đầu tư tại tổ chức kinh tế					
-	Thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của Ngân hàng Nhà nước					
13	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	120				0,00
14	Thu khác ngân sách	600	1.444	4.554	758,99	160,81
II	Thu viện trợ					
III	Thu huy động, đóng góp	130		130	100,00	54,92

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

BÁO CÁO THỰC HIỆN CHI NSNN QUÝ 3 NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2026 của UBND phường Trần Phú)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Thực hiện		So sánh (%)	
			Quý 3	Lũy kế 9 tháng năm 2026	Dự toán	Cùng kỳ năm 2025
A	B	1	2	3	4=3/1	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ	448.960	143.819	285.898	63,68	205,61
A	CHI CÁN ĐỐI NSCX	448.960	143.718	285.796	63,66	206,85
I	Chi đầu tư phát triển	153.791	79.476	121.520	79,02	190,27
1	Chi đầu tư phát triển theo ngành, lĩnh vực	153.791	79.476	121.520	79,02	190,27
-	Chi quốc phòng					
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội					
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	25.728	7.951	14.912	57,96	291,08
-	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
-	Chi y tế, dân số và gia đình					
-	Chi văn hóa thông tin	210	40	199	94,62	6,52
-	Chi phát thanh, truyền hình	742	76	741	99,87	
-	Chi thể dục, thể thao	167	45	45	26,69	11,87
-	Chi bảo vệ môi trường					
-	Chi các hoạt động kinh tế	73.819	63.774	96.370	130,55	181,03
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	6.761	2.028	3.690	54,58	177,07
-	Chi bảo đảm xã hội					
-	Chi khác	38.674				
-	Kinh phí tiết kiệm chi 5% chi đầu tư	7.690	5.563	5.563	72,34	
2	Chi chương trình mục tiêu quốc gia					
II	Chi thường xuyên	254.999	64.241	164.276	64,42	221,11
1	Chi quốc phòng	2.502	2.009	5.667	226,56	475,81
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	356	708	1.005	281,97	201,90
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	102.383	27.650	68.977	67,37	369,98
4	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	135	29	67	49,26	
5	Chi y tế, dân số và gia đình	12.239	4.065	9.248	75,56	
6	Chi văn hóa thông tin	433	20	653	150,78	74,37
7	Chi phát thanh, truyền hình	95			0,00	
8	Chi thể dục, thể thao	120	70	180	150,79	60,36
9	Chi bảo vệ môi trường	2.025	439	1.591	78,56	141,54
10	Chi các hoạt động kinh tế	57.236	5.096	7.953	13,89	153,51
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	33.262	13.143	34.268	103,03	96,23
12	Chi bảo đảm xã hội	44.213	11.014	34.667	78,41	318,94
IV	Dự phòng ngân sách nhà nước	4.653				
V	Chi cải cách tiền lương, tính giảm biên chế; tiết kiệm 15% thực hiện theo Nghị quyết số 135/NQ-CP	11.052				
VI	Các nhiệm vụ chi khác	968				
V	Chi từ nguồn chuyển nguồn, kết dư, huy động đóng góp	23.497				
-	Chi đầu tư	13.612				
-	Chi thường xuyên	9.885				
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NSCX					
1	Chi đầu tư thực hiện các chương trình, nhiệm vụ, dự án					
2	Chi thường xuyên thực hiện các chế độ, chính sách					
3	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia					
-	Chi đầu tư					
-	Chi thường xuyên					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU					
D	CHI NỢP TRẢ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		102	102		11,46

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG